

Số: 201 /QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày 02 tháng 02 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành
Trồng mới rừng ngập mặn ven biển các xã: Bình Phước, Bình Đông
và Bình Dương, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/06/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/06/2015 về quản lý dự án đầu tư xây dựng; số 42/2017/NĐ-CP ngày 05/04/2017 về sửa đổi bổ sung một số điều Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/06/2015 về quản lý dự án đầu tư xây dựng; số 68/2019/NĐ-CP ngày 14/8/2019 về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 10/2020/TT-BTC ngày 20/02/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về quyết toán dự án hoàn thành sử dụng nguồn vốn Nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 1369/QĐ-UBND ngày 12/8/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt dự án Trồng mới rừng ngập mặn ven biển các xã: Bình Phước, Bình Đông và Bình Dương, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 4573/TTr-STNMT ngày 30/11/2020; đề xuất của Giám đốc Sở Tài chính tại Báo cáo số 05/BC-STC ngày 14/01/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt quyết toán vốn đầu tư hoàn thành.

- Tên dự án Trồng mới rừng ngập mặn ven biển các xã: Bình Phước, Bình Đông và Bình Dương, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi.
- Chủ đầu tư: Sở Tài nguyên và Môi trường.
- Địa điểm xây dựng: xã Bình Phước, Bình Đông và Bình Trị, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi.
- Thời gian khởi công năm 2016 - hoàn thành tháng 12/2019.

Điều 2. Kết quả đầu tư.

1. Nguồn vốn đầu tư:

1. Nguồn vốn đầu tư:

Đơn vị tính: đồng

| Nguồn vốn | Được duyệt | Thực hiện | | |
|----------------|-----------------------|-----------------------|---------------------|------------------------|
| | | Đã thanh toán | Thu hồi nộp NSNN | Còn được thanh toán |
| (1) | (2)=(3)-(4)+(5) | (3) | (4) | (5) |
| Tổng số | 12.254.351.000 | 12.468.632.570 | 329.343.570 | 115.062.000 |
| - Vốn NS TW | 12.254.351.000 | 12.468.632.570 | 329.343.570 | 115.062.000 |

2. Chi phí đầu tư quyết toán:

Đơn vị tính: đồng

| Nội dung | Dự toán | Giá trị quyết toán |
|-----------------|-----------------------|-----------------------|
| Tổng số | 20.579.919.022 | 12.254.351.000 |
| - Xây dựng: | 17.281.909.000 | 11.079.008.000 |
| - QLDA: | 321.156.464 | 245.360.000 |
| - Tư vấn: | 938.222.105 | 814.921.104 |
| - Chi phí khác: | 128.008.076 | 115.062.000 |
| - Dự phòng: | 1.910.623.377 | 0 |

(Chi tiết có phụ lục I đính kèm)

3. Tổng giá trị chi phí đầu tư không tính vào giá trị tài sản là 137.611.000 đồng do phần diện tích đã đầu tư trên diện tích xây dựng 4.626m² đã bàn giao cho BQL khu kinh tế Dung Quất và các Khu công nghiệp Quảng Ngãi thực hiện dự án khác. Nội dung giảm chi phí đầu tư không tính vào giá trị tài sản theo quy định tại Điều 15 của Thông tư số 10/2020/TT-BTC ngày 20/02/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

4. Giá trị tài sản hình thành qua đầu tư:

Đơn vị tính: đồng

| Nội dung | Công trình thuộc chủ đầu tư quản lý | | Công trình giao đơn vị khác quản lý | |
|---------------------|--|---------|--|---------|
| | Thực tế | Quy đổi | Thực tế | Quy đổi |
| Tổng số | 0 | | 12.116.740.000 | |
| 1. Tài sản cố định | 0 | | 12.116.740.000 | |
| 2. Tài sản lưu động | 0 | | 0 | |

5. Vật tư thiết bị tồn đọng: không có

Điều 3. Trách nhiệm của chủ đầu tư và các đơn vị liên quan

1. Trách nhiệm của chủ đầu tư: Được phép tất toán nguồn và chi phí đầu tư của dự án là:

| Nguồn vốn | Số tiền (đồng) | Ghi chú |
|----------------|-----------------------|---------|
| Tổng số | 12.254.351.000 | |
| - Vốn NS TW | 12.254.351.000 | |

- Tình hình công nợ tính đến thời điểm thẩm tra:

Trong đó: - Nợ phải thu: 329.343.570 đồng
- Nợ phải trả: 115.062.000 đồng

(Chi tiết có phụ lục II đính kèm)

- Nguồn vốn thanh toán công nợ: Từ nguồn kinh phí ở tài khoản tiền gửi của chủ đầu tư 115.062.000 đồng.

2. Trách nhiệm của đơn vị tiếp nhận tài sản đợt này: Được phép ghi tăng tài sản:

| Tên đơn vị tiếp nhận tài sản | Tài sản cố định (đồng) | Tài sản lưu động (đồng) |
|--|---------------------------|----------------------------|
| Trung tâm Kỹ thuật Nông - Lâm nghiệp Dung Quất | 12.254.351.000 | 0 |

3. Sở Tài nguyên và Môi trường (chủ đầu tư) có trách nhiệm phối hợp với các đơn vị có liên quan thực hiện nghiêm túc ý kiến của Sở Tài chính tại Báo cáo thẩm tra số 05/BC-STC ngày 14/01/2021 và nội dung quyết toán dự án hoàn thành được phê duyệt tại Quyết định này.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 5. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường (chủ đầu tư); Giám đốc Ban Quản lý khu kinh tế Dung Quất và các khu công nghiệp tỉnh; Giám đốc Trung tâm Kỹ thuật Nông - Lâm nghiệp Dung Quất và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- VPUB: PCVP(NN), KT, TH, CBTH;
- Lưu: VT, NNTNph47.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Trần Phước Hiền

Phụ lục số 1

**BẢNG TỔNG HỢP CHI PHÍ ĐẦU TƯ ĐƯỢC QUYẾT TOÁN
DỰ ÁN TRỒNG RỪNG NGẬP MẶN VEN BIỂN CÁC XÃ: BÌNH PHƯỚC, BÌNH ĐÔNG
TỈNH BÌNH DƯƠNG, HUYỆN BÌNH SƠN, TỈNH QUẢNG NGÃI**

(Kèm theo Quyết định số **201** /QĐ-UBND ngày **22/02/2021** của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: đồng



| STT | CƠ CẤU | Giá trị dự toán/hợp đồng được duyệt | Giá trị Chủ đầu đề nghị | Giá trị quyết toán | Tăng (+), giảm (-) so với dự toán | Tăng (+), giảm (-) so với số đơn vị |
|------------|--|-------------------------------------|-------------------------|-----------------------|-----------------------------------|-------------------------------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6)=(5)-(3) | (7)=(5)-(4) |
| I | Chi phí xây dựng | 17.281.909.000 | 11.400.079.000 | 11.079.008.000 | -6.202.901.000 | -321.071.000 |
| 1 | Gói thầu số 07 (trồng mới, chăm sóc cây Dừa nước và xây dựng các công trình bảo vệ rừng) | 6.640.029.000 | 3.357.706.000 | 3.259.669.000 | -3.380.360.000 | -98.037.000 |
| 2 | Gói thầu số 09 (trồng rừng đợt 02 và chăm sóc) | 10.641.880.000 | 8.042.373.000 | 7.819.339.000 | -2.822.541.000 | -223.034.000 |
| II | Chi phí quản lý dự án | 321.156.464 | 245.360.000 | 245.360.000 | -75.796.464 | 0 |
| III | Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng | 938.222.105 | 814.921.000 | 814.921.000 | -123.301.105 | 0 |
| 1 | Khảo sát, lập dự án | 139.914.064 | 139.900.000 | 139.900.000 | -14.064 | 0 |
| 2 | Chi phí lập TKBVTC&DT | 334.161.277 | 334.000.000 | 334.000.000 | -161.277 | 0 |
| 3 | Thẩm tra thiết kế BVTC&DT | 42.860.219 | 42.860.000 | 42.860.000 | -219 | 0 |
| 4 | Chi phí lập HSMT, đánh giá HS dự thầu | 49.910.818 | 49.910.000 | 49.910.000 | -818 | 0 |
| 5 | Chi phí giám sát | 349.375.727 | 230.431.000 | 230.431.000 | -118.944.727 | 0 |
| 6 | Lập hồ sơ cam kết bảo vệ môi trường | 22.000.000 | 17.820.000 | 17.820.000 | -4.180.000 | 0 |

| STT | CƠ CẤU | Giá trị dự toán/hợp đồng được duyệt | Giá trị Chủ đầu đề nghị | Giá trị quyết toán | Tăng (+), giảm (-) so với dự toán | Tăng (+), giảm (-) so với số đơn vị |
|-----|--|-------------------------------------|-------------------------|--------------------|-----------------------------------|-------------------------------------|
| IV | Chi phí khác | 128.008.076 | 120.216.000 | 115.062.000 | -12.946.076 | -5.154.000 |
| 1 | Chi phí thẩm định TKBVTC và dự toán | 3.247.478 | | 0 | -3.247.478 | 0 |
| 2 | Chi phí kiểm toán độc lập | 80.191.067 | 80.000.000 | 80.000.000 | -191.067 | 0 |
| 3 | Chi phí thẩm tra và phê duyệt quyết toán | 44.569.531 | 40.216.000 | 35.062.000 | -9.507.531 | -5.154.000 |
| V | Dự phòng | 1.910.623.377 | 0 | 0 | -1.910.623.377 | 0 |
| VI | Tổng cộng | 20.579.919.022 | 12.580.576.000 | 12.254.351.000 | -8.325.568.022 | -326.225.000 |

Phụ lục số II
BẢNG CÔNG NỢ

**DỰ ÁN TRỒNG RỪNG NGẬP MẶN VEN BIỂN CÁC XÃ: BÌNH PHƯỚC, BÌNH ĐÔNG
VÀ BÌNH ĐÔNG, HUYỆN BÌNH SƠN, TỈNH QUẢNG NGÃI**

(Kèm theo Quyết định số 801 /QĐ-UBND ngày 02/02/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: đồng

| Stt | Đơn vị | Nội dung | Giá trị quyết toán | Số thanh toán | Công nợ đến thời điểm thẩm tra | |
|------------|---|--|-----------------------|-----------------------|--------------------------------|---------------------|
| | | | | | Phải trả (+) | Phải thu (-) |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6)=(4)-(5) | |
| I | | Chi phí xây dựng | 11.079.008.000 | 11.400.079.000 | 0 | -321.071.000 |
| 1 | Trung tâm Kỹ thuật Nông lâm nghiệp Dung Quất | Gói thầu số 07 (trồng mới, chăm sóc cây Dừa nước và xây dựng các công trình bảo vệ rừng) | 1.212.049.000 | 1.248.274.000 | 0 | -36.225.000 |
| 2 | Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hoàng Phúc | | 2.047.620.000 | 2.109.432.000 | 0 | -61.812.000 |
| 3 | Trung tâm Kỹ thuật Nông lâm nghiệp Dung Quất | | 2.503.283.000 | 2.574.753.000 | 0 | -71.470.000 |
| 4 | Công ty TNHH MTV Nhung Quy | Gói thầu số 09 (trồng rừng đợt 02 và chăm sóc) | 2.870.322.000 | 2.951.813.000 | 0 | -81.491.000 |
| 5 | Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hoàng Phúc | | 2.445.734.000 | 2.515.807.000 | 0 | -70.073.000 |
| II | | BQL các dự án đầu tư ứng phó với biến đổi khí hậu | 245.360.000 | 245.360.000 | 0 | 0 |
| III | | Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng | 814.921.000 | 823.193.570 | 0 | -8.272.570 |
| 1 | Trung tâm tư vấn Nông nghiệp và PTNT Quảng Ngãi | Khảo sát, lập dự án | 139.900.000 | 139.900.000 | 0 | 0 |

| Stt | Đơn vị | Nội dung | Giá trị quyết toán | Số thanh toán | Công nợ đến thời điểm thẩm tra | |
|-----------|---|--|-----------------------|-----------------------|--------------------------------|---------------------|
| | | | | | Phải trả (+) | Phải thu (-) |
| 2 | Trung tâm tư vấn Nông nghiệp và PTNT Quảng Ngãi | Chi phí lập TKBVTC&DT | 334.000.000 | 334.000.000 | 0 | 0 |
| 3 | Công ty TNHH Tư vấn Nông Lâm nghiệp HD | Thẩm tra thiết kế BVTC&DT | 42.860.000 | 42.860.000 | 0 | 0 |
| 4 | Công ty TNHH Tư vấn Nông Lâm nghiệp HD | Chi phí lập HSMT, đánh giá HS dự thầu | 49.910.000 | 49.910.000 | 0 | 0 |
| 5 | Công ty TNHH Tư vấn và Sản xuất nông lâm nghiệp Hạnh Nhân | Chi phí giám sát | 230.431.000 | 238.703.570 | 0 | -8.272.570 |
| 6 | Trung tâm Trắc địa và Quan trắc môi trường Quảng Ngãi | Lập hồ sơ cam kết bảo vệ môi trường | 17.820.000 | 17.820.000 | 0 | 0 |
| IV | | Chi phí khác | 115.062.000 | 0 | 115.062.000 | 0 |
| 1 | Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Asia Dragon | Chi phí kiểm toán độc lập | 80.000.000 | 0 | 80.000.000 | 0 |
| 2 | Sở Tài chính Quảng Ngãi | Chi phí thẩm tra và phê duyệt quyết toán | 35.062.000 | 0 | 35.062.000 | 0 |
| V | Tổng cộng | | 12.254.351.000 | 12.468.632.570 | 115.062.000 | -329.343.570 |